

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. C	16. A	21. D	26. C	31. A	36. A
2. B	7. B	12. C	17. B	22. A	27. C	32. A	37. D
3. B	8. C	13. D	18. C	23. D	28. A	33. A	38. C
4. A	9. A	14. D	19. B	24. C	29. D	34. A	39. D
5. A	10. B	15. B	20. D	25. C	30. B	35. D	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Narrator: In today's show, we ask three teens how they feel about living in their city and how to make it a more liveable place. Hi, Tom. Do you want to start first?

Tom: Hi everyone. I love my city. It has good parks, libraries, and cinemas. However, traffic is getting worse, and the buses are quite old and uncomfortable. I think they should widen the roads and have more air-conditioned buses.

Narrator: Thanks, Tom. How about you, Elena?

Elena: Well, I'm not happy with my city. The only place teens can find entertainment is a shopping mall but it's very costly, so I don't like it. I want more free sports facilities so that we can do physical activities.

Narrator: Nice idea, Elena. And what about your city, Chi?

Chi: It's really convenient living in my city. There are food stalls at almost all street corners. Many teens like street food and are too lazy to cook on their own. I think schools and parents should warn them about the hygiene risks of street food. Parents should also teach their children how to cook.

Tạm dịch:

Người dẫn chương trình: Trong chương trình hôm nay, chúng tôi hỏi ba thanh thiếu niên cảm thấy thế nào khi sống ở thành phố của mình và làm thế nào để biến nó thành một nơi đáng sống hơn. Chào Tom. Bạn có muốn bắt đầu trước không?

Tom: Chào mọi người. Tôi yêu thành phố của tôi. Nó có công viên, thư viện và rạp chiếu phim tốt. Tuy nhiên, giao thông ngày càng tồ tẹt và xe buýt khá cũ kỹ và không thoải mái. Tôi nghĩ họ nên mở rộng đường và có nhiều xe buýt có máy lạnh hơn.

Người dẫn chương trình: Cảm ơn, Tom. Còn bạn thì sao, Elena?

Elena: Ô, tôi không hài lòng với thành phố của mình. Nơi duy nhất mà thanh thiếu niên có thể tìm thấy giải trí là trung tâm mua sắm nhưng nó rất tốn kém nên tôi không thích. Tôi muốn có thêm nhiều cơ sở thể thao miễn phí để chúng tôi có thể tham gia các hoạt động thể chất.

Người dẫn chương trình: Ý tưởng hay đấy, Elena. Còn thành phố của bạn thì sao, Chi?

Chi: Sống ở thành phố của tôi thực sự rất tiện lợi. Hầu hết các góc phố đều có quầy bán đồ ăn. Nhiều thanh thiếu niên thích đồ ăn đường phố và lười tự nấu ăn. Tôi nghĩ trường học và phụ huynh nên cảnh báo họ về những nguy cơ vệ sinh của thức ăn đường phố. Cha mẹ cũng nên dạy con cách nấu ăn.

1. A

There are many facilities for public use in Tom's city.

(Có rất nhiều tiện ích công cộng ở thành phố Tom.)

Thông tin: It has good parks, libraries, and cinemas.

(Nó có công viên, thư viện và rạp chiếu phim tốt.)

Chọn True

2. B

Elena likes spending her free time in shopping malls.

(Elena thích dành thời gian rảnh rỗi ở trung tâm mua sắm.)

Thông tin: The only place teens can find entertainment is a shopping mall but it's very costly, so I don't like it.

(Nơi duy nhất mà thanh thiếu niên có thể tìm thấy giải trí là trung tâm mua sắm nhưng nó rất tốn kém nên tôi không thích.)

Chọn False

3. B

Food stalls are not popular in Chi's city.

(Các quán ăn ở thành phố Chi không phổ biến.)

Thông tin: There are food stalls at almost all street corners.

(Hầu hết các góc phố đều có quầy bán đồ ăn.)

Chọn False

4. A

In Chi's city, many teens like street food more than food prepared at home.

(Ở thành phố Chi, nhiều thanh thiếu niên thích đồ ăn đường phố hơn đồ ăn nấu ở nhà.)

Thông tin: Many teens like street food and are too lazy to cook on their own.

(Nhiều thanh thiếu niên thích đồ ăn đường phố và lười tự nấu ăn.)

Chọn True

Bài nghe 2:

Man: Hi, I'm Minh. My parents were farmers in a remote village. Though they worked very hard in the fields, they were still poor. I wanted to find ways for farmers like my parents to earn a better living. So I decided to study agriculture engineering at university. Now I'm working for the local agriculture department in my home

town. I help farmers grow better crops by using farming technology. I also persuade them to try new farming methods. Though it's a demanding job, I'm glad I'm doing well at it.

Woman: Hi, I'm Ann. When I was a child, my grandmother, who was a chef, taught me how to cook. I liked cooking so much that I attended a vocational college where I earned a cooking certificate. Now I'm a chef in a restaurant in a small hotel. I make tasty and healthy food which my customers love very much. Though it's a well-paid job, I want to develop my career further. I'm learning more about food and new cooking skills. Hopefully, in the next five years, I'll have my own restaurant.

Tạm dịch:

Người đàn ông: Xin chào, tôi là Minh. Bố mẹ tôi là nông dân ở một ngôi làng xa xôi. Mặc dù họ làm việc rất chăm chỉ trên đồng ruộng, nhưng họ vẫn nghèo. Tôi muốn tìm cách để những người nông dân như bố mẹ tôi có thể kiếm sống tốt hơn. Vì vậy, tôi quyết định học ngành kỹ thuật nông nghiệp tại trường đại học. Bây giờ tôi đang làm việc cho sở nông nghiệp địa phương ở quê nhà. Tôi giúp nông dân trồng trọt tốt hơn bằng cách sử dụng công nghệ canh tác. Tôi cũng thuyết phục họ thử các phương pháp canh tác mới. Mặc dù đó là một công việc đòi hỏi nhiều công sức, nhưng tôi rất vui vì mình đang làm tốt.

Người phụ nữ: Xin chào, tôi là Ann. Khi tôi còn nhỏ, bà tôi, một đầu bếp, đã dạy tôi cách nấu ăn. Tôi thích nấu ăn đến nỗi tôi đã theo học một trường cao đẳng nghề và lấy được chứng chỉ nấu ăn. Bây giờ tôi là đầu bếp trong một nhà hàng tại một khách sạn nhỏ. Tôi làm những món ăn ngon và lành mạnh mà khách hàng của tôi rất thích. Mặc dù đó là một công việc được trả lương cao, nhưng tôi muốn phát triển sự nghiệp của mình hơn nữa. Tôi đang học thêm về thực phẩm và các kỹ năng nấu ăn mới. Hy vọng rằng trong năm năm tới, tôi sẽ có nhà hàng của riêng mình.

5. A

Why did Minh decide to learn agriculture engineering?

(Tại sao Minh quyết định học ngành kỹ thuật nông nghiệp?)

A. Because he wanted to help the farmers.

(Bởi vì anh ấy muốn giúp đỡ những người nông dân.)

B. Because he could get a well-paid job.

(Bởi vì anh ấy có thể kiếm được một công việc được trả lương cao.)

C. Because he had no other choice for university.

(Bởi vì anh ấy không có lựa chọn nào khác cho việc học đại học.)

Thông tin: I wanted to find ways for farmers like my parents to earn a better living. So I decided to study agriculture engineering at university.

(Tôi muốn tìm cách để những người nông dân như bố mẹ tôi có thể kiếm sống tốt hơn. Vì vậy, tôi quyết định học ngành kỹ thuật nông nghiệp tại trường đại học.)

Chọn A

6. A

What does Minh's job involve?

(Công việc của Minh liên quan đến những gì?)

A. Using technology in farming.

(Sử dụng công nghệ trong trồng trọt.)

B. Solving problems among farmers.

(Giải quyết vấn đề giữa nông dân.)

C. Creating new kinds of plants.

(Tạo ra các loại cây trồng mới.)

Thông tin: I help farmers grow better crops by using farming technology. I also persuade them to try new farming methods.

(Tôi giúp nông dân trồng trọt tốt hơn bằng cách sử dụng công nghệ canh tác. Tôi cũng thuyết phục họ thử các phương pháp canh tác mới.)

Chọn A

7. B

How did Ann earn her cooking certificate?

(Ann đã đạt được chứng chỉ nấu ăn như thế nào?)

A. By taking a short course in cooking.

(Bằng cách tham gia một khóa học nấu ăn ngắn hạn.)

B. By attending a vocational college.

(Bằng việc học cao đẳng nghề.)

C. By enrolling in an online course.

(Bằng cách đăng ký một khóa học trực tuyến.)

Thông tin: I liked cooking so much that I attended a vocational college where I earned a cooking certificate.

(Tôi thích nấu ăn đến nỗi tôi đã theo học một trường cao đẳng nghề và lấy được chứng chỉ nấu ăn.)

Chọn B

8. C

In the future, Ann wants to _____.

(Trong tương lai, Ann muốn _____.)

A. work in a hotel restaurant

(làm việc tại nhà hàng khách sạn)

B. get another cooking certificate

(lấy chứng chỉ nấu ăn khác)

C. open her own restaurant

(mở nhà hàng của riêng mình)

Thông tin: Hopefully, in the next five years, I'll have my own restaurant.

(Hy vọng rằng trong năm năm tới, tôi sẽ có nhà hàng của riêng mình.)

Chọn C

9. A**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. community /kə' mju:nəti/B. bustling /'bʌslɪŋ/C. hunt /hʌnt/D. suck /sʌk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ju:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn A

10. B**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. creature /'kri:tʃə(r)/B. notice /'nəʊtɪs/C. statue /'stætʃu:/D. actual /'æktʃuəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn B

11. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. rubber /'rʌbə(r)/ => trọng âm 1B. happen /'hæpən/ => trọng âm 1

C. support /sə'pɔ:t/ => trọng âm 2

D. climate /'klaɪmət/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

12. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. tropical /'trɒpɪkl/ => trọng âm 1

B. scenery /'si:nəri/ => trọng âm 1

C. embroider /ɪm'brɔɪdə(r)/ => trọng âm 2

D. pesticide /'pestɪsaɪd/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

13. D

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của mệnh đề đầu “Mr Buong saw *Elizabeth II* on T.V” để xác định đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ nào từ đó chọn đại từ quan hệ thích hợp.

Mr Phong saw *Elizabeth II* on T.V, _____ he admired so much.

(Ông Phong đã nhìn thấy Nữ hoàng *Elizabeth II* trên TV, _____ ông rất ngưỡng mộ.)

Lời giải chi tiết:

Cần đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ người “*Elizabeth II*”.

A. which: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật => loại

B. whose + N => loại vì phải luôn được theo sau bởi danh từ

C. that => loại vì không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

D. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ => đúng

Câu hoàn chỉnh: Mr Phong saw *Elizabeth II* on T.V, **whom** he admired so much.

(Ông Phong đã nhìn thấy Nữ hoàng *Elizabeth II* trên TV, người mà ông rất ngưỡng mộ.)

Chọn D

14. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ light bulbs can help you save money on your energy bills and reduce your carbon footprint.

(Bóng đèn _____ có thể giúp bạn tiết kiệm tiền hóa đơn tiền điện và giảm lượng khí thải carbon.)

Lời giải chi tiết:

- A. Energy-consuming (adj): tiêu thụ năng lượng
- B. Energy-effective (adj): hiệu quả về năng lượng
- C. Energy-costing (adj): tiêu hao năng lượng
- D. Energy-saving (adj): tiết kiệm năng lượng

Câu hoàn chỉnh: **Energy-saving** light bulbs can help you save money on your energy bills and reduce your carbon footprint.

(Bóng đèn tiết kiệm năng lượng có thể giúp bạn tiết kiệm tiền hóa đơn tiền điện và giảm lượng khí thải carbon.)

Chọn D

15. B

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “by” để xác định hình thức đúng của động từ theo sau nó.
- Dịch nghĩa của câu và các cụm động từ để chọn đáp án đúng.

We can help the environment by _____ the lights when we leave a room.

(Chúng ta có thể giúp môi trường bằng cách _____ đèn khi ra khỏi phòng.)

Lời giải chi tiết:

Sau giới từ “by” phải là V-ing => loại C, D

turn on (phr.v): mở/ bật >< turn off (phr.v): tắt

Câu hoàn chỉnh: We can help the environment by **turning off** the lights when we leave a room.

(Chúng ta có thể giúp môi trường bằng cách tắt đèn khi ra khỏi phòng.)

Chọn B

16. A

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “from” ở phía sau để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Heavy fines may _____ people from littering in public areas.

(Phạt tiền nặng có thể _____ người dân xả rác nơi công cộng.)

Lời giải chi tiết:

- A. prevent (v) + tân ngữ chỉ người + FROM + tân ngữ chỉ vật/ V-ing: ngăn cản ai làm việc gì
- B. refuse (v) + tân ngữ/ to V: từ chối làm việc gì/ cái gì

C. persuade (v) + tân ngữ chỉ người + OF/ INTO/ OUT OF + danh từ: *thuyết phục ai làm việc gì*

D. punish (v) + tân ngữ chỉ người + WITH/ BY/ FOR + danh từ/ V-ing: *phạt ai vì việc gì*

Câu hoàn chỉnh: Heavy fines may **prevent** people from littering in public areas.

(*Phạt tiền nặng có thể ngăn chặn người dân xả rác nơi công cộng.*)

Chọn A

17. B

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “to” ở phía sau để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Factories are _____ to the environment by producing large amounts of waste and greenhouse gases.

(*Các nhà máy _____ đến môi trường bằng cách thải ra một lượng lớn chất thải và khí nhà kính.*)

Lời giải chi tiết:

A. damaging (V-ing) + N: *phá hủy*

B. doing harm (V-ing) + TO + N: *gây hại cho ai/ cái gì*

C. having an influence (V-ing) + ON + N: *có ảnh hưởng đến ai/ cái gì*

D. destroying (V-ing) + N: *phá hủy*

Câu hoàn chỉnh: Factories are **doing harm** to the environment by producing large amounts of waste and greenhouse gases.

(*Các nhà máy tổn hại đến môi trường bằng cách thải ra một lượng lớn chất thải và khí nhà kính.*)

Chọn B

18. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm danh từ “the high cost” và cách sử dụng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

_____ **the high cost, we decided to buy that expensive smartphone.**

(*_____ giá thành cao, chúng tôi quyết định mua chiếc điện thoại thông minh đắt tiền đó.*)

Lời giải chi tiết:

A. Because of + V-ing/ N: *bởi vì => loại vì sai về nghĩa*

B. Although + S + V: *mặc dù => sai ngữ pháp*

C. Despite + V-ing/ N: *mặc dù*

D. In order to + V: *để mà => sai ngữ pháp*

Câu hoàn chỉnh: **Despite** the high cost, we decided to buy that expensive smartphone.

(*Mặc dù giá thành cao, chúng tôi quyết định mua chiếc điện thoại thông minh đắt tiền đó.*)

Chọn C

19. B

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “to” ở phía sau để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

By learning English, you can get _____ to a wider educational and career opportunities.

(*Bằng cách học tiếng Anh, bạn có thể có được _____ cơ hội giáo dục và nghề nghiệp rộng hơn.*)

Lời giải chi tiết:

- A. information (n) + ON/ OF + N: *thông tin*
- B. access (n) + TO + N: *sự tiếp cận*
- C. knowledge (n) + OF/ ABOUT + N: *kiến thức*
- D. aspect (n) + OF + N: *khía cạnh/ lĩnh vực*

Câu hoàn chỉnh: By learning English, you can get **access** to a wider educational and career opportunities.

(*Bằng cách học tiếng Anh, bạn có thể tiếp cận cơ hội giáo dục và nghề nghiệp rộng hơn.*)

Chọn B

20. D**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Kane: Tôi nghĩ rằng trở thành một nhạc sĩ sẽ rất phổ biến trong tương lai. - Rosy: “_____”

- A. Họ là những nghệ sĩ giỏi.
- B. Đó là âm nhạc tuyệt vời.
- C. Âm nhạc rất vui!
- D. Tôi không thấy như vậy.

Chọn D

21. D**Phương pháp:**

Dựa vào giới từ “for” xác định động từ có thể đi kèm để tạo thành cụm động từ phù hợp về nghĩa tạo thành câu hoàn chỉnh.

We are currently _____ for talented individuals to join our Sales team.

(*Hiện tại chúng tôi đang _____ những cá nhân tài năng để tham gia vào đội ngũ Bán hàng của chúng tôi.*)

Lời giải chi tiết:

- A. finding (v): *tìm kiếm*
- B. watching (v): *xem*
- C. hiring (v): *thuê*

D. looking (v): *nhìn*

Cụm động từ “look for”: *tìm kiếm*

Câu hoàn chỉnh: We are currently **looking** for talented individuals to join our Sales team.

(Hiện tại chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân tài năng để tham gia vào đội ngũ Bán hàng của chúng tôi.)

Chọn D

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is an excellent opportunity to advance your career _____ develop valuable skills in a fast-paced environment.

(Đây là cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp của bạn _____ phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc có nhịp độ nhanh.)

Lời giải chi tiết:

A. and: và

B. but: *nhưng*

C. or: *hoặc*

D. to: để

Câu hoàn chỉnh: This is an excellent opportunity to advance your career **and** develop valuable skills in a fast-paced environment.

(Đây là cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp và phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc năng động.)

Chọn A

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Candidates must _____ strong communication skills and a desire to succeed.

(Ứng viên phải _____ kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công.)

Lời giải chi tiết:

A. take (v): *lấy*

B. make (v): *làm ra*

C. do (v): *làm*

D. have (v): *có*

Câu hoàn chỉnh: Candidates must **have** strong communication skills and a desire to succeed.

(Ứng viên phải có kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công.)

Chọn D

24. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm động từ “look forward to” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

We look forward to _____ your applications!

(Chúng tôi mong đợi _____ đơn đăng ký của bạn!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cụm động từ “look forward to” (mong đợi) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: We look forward to **receiving** your applications!

(Chúng tôi mong đợi nhận được đơn đăng ký của bạn!)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

We are excited to announce new job openings at our company! We are currently (21) **looking** for talented individuals to join our Sales team. This is an excellent opportunity to advance your career (22) **and** develop valuable skills in a fast-paced environment. Candidates must (23) **have** strong communication skills and a desire to succeed. If you are interested, please send your application to hr@company.com. We look forward to (24) **receiving** your applications!

Tam dịch

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về việc tuyển dụng mới tại công ty của chúng tôi! Hiện tại, chúng tôi đang (21) tìm kiếm những cá nhân tài năng để tham gia vào nhóm Bán hàng của chúng tôi. Đây là một cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp của bạn (22) và phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc nhanh. Các ứng viên phải (23) có kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công. Nếu bạn quan tâm, vui lòng gửi đơn xin việc của bạn đến hr@company.com. Chúng tôi mong đợi (24) nhận được đơn xin việc của bạn!

25. C

Phương pháp:

- Lần lượt phân tích các đáp án để loại đáp án sai về ngữ pháp quy tắc cấu tạo cụm danh từ.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In the past, there were _____ for pedestrians in the town where I lived.

(Trước đây, có _____ dành cho người đi bộ ở thị trấn nơi tôi sống.)

Lời giải chi tiết:

- A. majority safe issues => sai vì sau danh từ “majority” phải có giới từ
- B. major of safety issues => sai vì thừa giới từ “of” sau tính từ “major”

C. major safety issues: *vấn đề an toàn chính* => đúng

D. issues of major safety: *những vấn đề của an toàn chính* => sai vì không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: In the past, there were **major safety issues** for pedestrians in the town where I lived.
(*Trước đây, có những vấn đề an toàn lớn đối với người đi bộ ở thị trấn nơi tôi sống.*)

Chọn C

26. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “people” và cách dùng của các lượng từ để loại các đáp án sai.

_____ **people found it challenging to walk and cross the streets without fear.**

(_____ *người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi.*)

Lời giải chi tiết:

A. Much + danh từ không đếm được => loại

B. Little + danh từ không đếm được => loại

C. Many + danh từ đếm được số nhiều.

D. A little + danh từ không đếm được => loại

Câu hoàn chỉnh: **Many** people found it challenging to walk and cross the streets without fear.

(*Nhiều người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi.*)

Chọn C

27. C

Phương pháp:

Dựa vào “is very dangerous” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people
_____ **around the town.**

(*Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến cho việc đi lại quanh thị trấn trở nên rất nguy hiểm cho mọi người _____ quanh thị trấn.*)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cấu trúc tobe + Adj “is very dangerous” (*rất nguy hiểm*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people **to walk** around the town.

(*Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến cho việc đi lại quanh thị trấn trở nên rất nguy hiểm cho mọi người đi bộ quanh thị trấn.*)

Chọn C

28. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To reduce these dangers, the city council _____ cars from driving on some streets at certain times.
(Để giảm thiểu những mối nguy hiểm này, hội đồng thành phố _____ cấm ô tô chạy trên một số đường phố vào những thời điểm nhất định.)

Lời giải chi tiết:

A. made rules to stop: đặt ra các quy tắc để dừng lại => đúng

B. stopped rules to be made: dừng lại các quy tắc để được đặt ra => sai vì không phù hợp về nghĩa

C. to rules made stop => sai ngữ pháp vì sau chủ ngữ "the city council" phải là động từ được chia theo thì

D. rules are made to stop => sai ngữ pháp vì sau chủ ngữ "the city council" phải là động từ được chia theo thì

Câu hoàn chỉnh: To reduce these dangers, the city council **made rules to stop** cars from driving on some streets at certain times.

(Để giảm thiểu những mối nguy hiểm này, hội đồng thành phố đã ban hành quy định cấm ô tô lưu thông trên một số tuyến phố vào những thời điểm nhất định.)

Chọn A

29. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These rules improved these areas for pedestrians _____ they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking.

(Những quy tắc này cải thiện những khu vực này cho người đi bộ _____ họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ.)

Lời giải chi tiết:

A. but: nhưng

B. still: vẫn

C. however: tuy nhiên

D. because: vì

Câu hoàn chỉnh: These rules improved these areas for pedestrians **because** they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking.

(Những quy tắc này cải thiện những khu vực này cho người đi bộ vì họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ.)

Chọn D

30. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “aim” để chọn cụm từ đúng và có nghĩa trong câu.

The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town (23) _____ providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

(Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn (23) _____ cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, do đó nâng cao an toàn tổng thể.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ liên quan tới danh từ “aim”: “with the aim of” (với mục đích)

Câu hoàn chỉnh: The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town **with the aim of** providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

(Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn với mục đích cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, qua đó nâng cao an toàn tổng thể.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

In the past, there were (25) **major safety issues** for pedestrians in the town where I lived. (26) **Many** people found it challenging to walk and cross the streets without fear. In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people (27) **to walk** around the town. To reduce these dangers, the city council (28) **made rules to stop** cars from driving on some streets at certain times. These rules improved these areas for pedestrians (29) **because** they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking. The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town (30) **with the aim of** providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

Tạm dịch

Trước đây, có (25) vấn đề an toàn lớn đối với người đi bộ tại thị trấn nơi tôi sống. (26) Nhiều người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi. Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến mọi người (27) đi bộ quanh thị trấn rất nguy hiểm. Để giảm thiểu những nguy hiểm này, hội đồng thành phố (28) đã ban hành các quy định để cấm ô tô chạy trên một số đường phố vào một số thời điểm nhất định. Các quy định này đã cải thiện những khu vực này cho người đi bộ (29) vì họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ. Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn (30) với mục đích cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, do đó tăng cường an toàn tổng thể.

Bài đọc hiểu:

In the future, the world of work will change a lot. Many people will work from home because technology will allow them to connect easily. This new way of working can help people balance their jobs and personal lives better. However, some jobs will still need to be done in an office or a factory.

Technology, like robots and computers, will help workers with their tasks. Some jobs may disappear, but new jobs will also be created. For example, there will be a need for individuals to manage robots and work in various technology roles, highlighting the evolving job landscape in the future.

To be successful in the future, workers will need to learn new skills. This means they should be open to learning and trying new things. Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online. Embracing change and continuous learning will help workers adapt to the evolving work environment.

In conclusion, the future of work will be different. People should be ready to adapt and grow in their careers to keep up with these changes.

Tạm dịch

Trong tương lai, thế giới công việc sẽ thay đổi rất nhiều. Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng. Cách làm việc mới này có thể giúp mọi người cân bằng công việc và cuộc sống cá nhân tốt hơn. Tuy nhiên, một số công việc vẫn cần phải được thực hiện tại văn phòng hoặc nhà máy.

Công nghệ, như rô-bốt và máy tính, sẽ giúp người lao động hoàn thành nhiệm vụ của mình. Một số công việc có thể biến mất, nhưng những công việc mới cũng sẽ được tạo ra. Ví dụ, sẽ có nhu cầu về các cá nhân quản lý rô-bốt và làm việc trong nhiều vai trò công nghệ khác nhau, làm nổi bật bối cảnh công việc đang thay đổi trong tương lai.

Để thành công trong tương lai, người lao động sẽ cần học các kỹ năng mới. Điều này có nghĩa là họ nên cởi mở để học hỏi và thử những điều mới. Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến. Việc chấp nhận thay đổi và học tập liên tục sẽ giúp người lao động thích nghi với môi trường làm việc đang thay đổi.

Tóm lại, tương lai của công việc sẽ khác. Mọi người nên sẵn sàng thích nghi và phát triển sự nghiệp của mình để theo kịp những thay đổi này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

31. A

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. The world of work will change because of technology.

(Thế giới công việc sẽ thay đổi vì công nghệ.)

B. The future world of work will be the same as today.

(Thế giới công việc trong tương lai sẽ giống như ngày nay.)

C. All jobs will disappear in the future.

(Tất cả các công việc sẽ biến mất trong tương lai.)

D. Working from home is not useful.

(Làm việc tại nhà không hữu ích.)

Thông tin: In the future, the world of work will change a lot. Many people will work from home because technology will allow them to connect easily.

(Trong tương lai, thế giới công việc sẽ thay đổi rất nhiều. Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

Chọn A

32. A

According to the passage, which of the following skills will be important for workers in the future?

(Theo đoạn văn, kỹ năng nào sau đây sẽ quan trọng đối với người lao động trong tương lai?)

A. Communication skills.

(Kỹ năng giao tiếp.)

B. Gardening skills.

(Kỹ năng làm vườn.)

C. Writing skills.

(Kỹ năng viết.)

D. Cooking skills.

(Kỹ năng nấu ăn.)

Thông tin: Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn A

33. A

Which of the following is NOT true according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?)

A. All jobs will need to be done in an office. => sai

(Tất cả các công việc sẽ cần phải được thực hiện tại văn phòng.)

Thông tin: However, some jobs will still need to be done in an office or a factory.

(Tuy nhiên, một số công việc vẫn cần phải được thực hiện tại văn phòng hoặc nhà máy.)

B. Many people will work from home in the future. => đúng

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà trong tương lai.)

Thông tin: Many people will work from home because technology will allow them to connect easily.

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

C. New jobs will be created because of technology. => đúng

(Công nghệ sẽ tạo ra nhiều việc làm mới.)

Thông tin: Some jobs may disappear, but new jobs will also be created.

(Một số việc làm có thể biến mất, nhưng cũng có nhiều việc làm mới được tạo ra.)

D. Robots will help workers with their tasks. => đúng

(Robot sẽ giúp người lao động thực hiện nhiệm vụ của họ.)

Thông tin: Technology, like robots and computers, will help workers with their tasks.

(Công nghệ, giống như robot và máy tính, sẽ giúp người lao động thực hiện nhiệm vụ của họ.)

Chọn A

34. A

What does the word "**adapt**" in paragraph 3 most likely mean?

(Từ "adapt" trong đoạn 3 có nhiều khả năng có nghĩa là gì?)

A. change (thay đổi)

B. create (tạo ra)

C. ignore (bỏ qua)

D. follow (theo dõi)

Thông tin: Embracing change and continuous learning will help workers **adapt** to the evolving work environment.

(Chấp nhận thay đổi và học tập liên tục sẽ giúp người lao động thích nghi với môi trường làm việc luôn thay đổi.)

Chọn A

35. D

What is the opposite meaning of "**essential**" as used in the passage?

(Từ trái nghĩa của "essential" được sử dụng trong đoạn văn là gì?)

A. necessary

(cần thiết)

B. valuable

(có giá trị)

C. useful

(hữu ích)

D. unnecessary

(không cần thiết)

Thông tin: Good communication skills will also be **essential**, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn D

36. A

What can be inferred about future workers from the passage?

(Có thể suy ra điều gì về những người lao động tương lai từ đoạn văn?)

A. They will need to learn new skills to succeed. => đúng

(Họ sẽ cần học những kỹ năng mới để thành công.)

Thông tin: To be successful in the future, workers will need to learn new skills.

(Để thành công trong tương lai, người lao động sẽ cần học những kỹ năng mới.)

B. They will not need to communicate with others. => sai

(Họ sẽ không cần giao tiếp với người khác.)

Thông tin: Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết, vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

C. They will only work in factories. => sai

(Họ sẽ chỉ làm việc trong các nhà máy.)

Thông tin: Many people will work from home because technology will allow them to connect easily.

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

D. They will only need to work alone. => sai

(Họ sẽ chỉ cần làm việc một mình.)

Thông tin: Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết, vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn A

37. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và áp dụng đúng cấu trúc câu điều kiện If loại 1 để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

You won't lose two points on your assignment unless you miss the deadline.

(Bạn sẽ không mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn không nộp trễ hạn.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).

A. If you miss the deadline, you won't lose two points on your assignment. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Nếu bạn nộp trễ hạn, bạn sẽ không mất hai điểm cho bài tập của mình.)

B. You will lose two points on your assignment if you don't miss the deadline. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn không nộp trễ hạn.)

C. If you don't miss the deadline, you might lose two points on your assignment. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Nếu bạn không nộp trễ hạn, bạn có thể mất hai điểm cho bài tập của mình.)

D. You will lose two points on your assignment if you miss the deadline. => đúng

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn nộp trễ hạn.)

Chọn D

38. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

The villagers were preparing for the traditional festival, and suddenly the rain started.

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống thì đột nhiên trời đổ mưa.)

Lời giải chi tiết:

A. The villagers were preparing to the traditional festival when it started raining. => sai vì sau động từ “prepare” (chuẩn bị) phải là giới từ “for”

B. The villagers prepared for the traditional festival when it was raining. => sai vì không tương ứng về nghĩa (Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời đang mưa.)

C. The villagers were preparing for the traditional festival when it started raining. => đúng (Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời bắt đầu mưa.)

D. The villagers were preparing the traditional festival when it was starting raining. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời đang bắt đầu mưa.)

Chọn C

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng mạo từ.

He decided / become / architect / because / he wanted/work/ a creative field.

(Ông quyết định / trở thành / kiến trúc sư / vì / ông muốn / làm việc / lĩnh vực sáng tạo.)

Lời giải chi tiết:

- Theo sau dạng động từ “decide” (quyết định) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể). => loại B
- Trước danh từ chỉ nghề nghiệp cần dùng mạo từ “a/an” => an architect loại A, C
- want + to V: *muốn làm việc gì* => wanted to work
- work + in + lĩnh vực nghề nghiệp => work in a creative field

Câu hoàn chỉnh: **He decided to become an architect because he wanted to work in a creative field.**

(Ông quyết định trở thành kiến trúc sư vì ông muốn làm việc trong lĩnh vực sáng tạo...)

Chọn D

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng cấu trúc câu chỉ mục đích.

Many people/ travel/ bicycle/ avoid/ spend/ money/ public transport.

(Nhiều người / đi du lịch / xe đạp/ tránh/ chi / tiền / phương tiện công cộng.)

Lời giải chi tiết:

- by + phương tiện giao thông => by bicycle => loại B, D
- Động từ ở dạng chỉ mục đích có dạng TO V_o (nguyên thể) => to avoid => loại A
- Theo sau dạng động từ “avoid” (*tránh*) cần một động từ ở dạng V-ing. => avoid spending
- Cấu trúc: spend money on + danh từ => spending money on public transport

Câu hoàn chỉnh: **Many people travelled by bicycle to avoid spending money on public transport.**

(Nhiều người đi xe đạp để tránh chi tiền vào phương tiện công cộng.)

Chọn C